

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/DS-ST;  
Ngày: 06/5/2020  
V/v tranh chấp “Hợp đồng  
vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Cao Thị Thu Thủy**;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Nguyễn Hoa Kiều**;

2/ Ông **Đặng Phước Lung**;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lê Nguyễn Ái Quyên**, thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 408/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXX-ST ngày 05/3/2020 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: **Lê Văn Tuấn A** – sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Ấp M, xã Q, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: **Đoàn Văn B** - sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 147/5 K, KP H, Phường G, thành phố F, tỉnh Tiền Giang.

\* Bị đơn: **Nguyễn Văn Hoàng C** - sinh năm: 1988;

HKTT: ấp S, xã X, huyện Z, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

**Trần Thị Thu D** – sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

(Anh Tuấn A, anh B và anh C có mặt, chị D vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn anh Đoàn Văn B trình bày: Do quen biết nên anh Nguyễn Văn Hoàng C cùng vợ là chị Trần Thị B D có vay của anh Lê Văn Tuấn A tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 31/7/2017, vay 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng;
- Ngày 07/8/2017, vay 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 6%/tháng;
- Ngày 16/11/2017, vay 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 7%/tháng;

- Ngày 29/3/2018, vay 50.000.000 đồng và viết biên nhận tổng các lần mượn là 250.000.000 đồng. Ngày 29/3/2018, anh Tuấn A và anh C thỏa thuận 06 hàng tháng anh C sẽ trả cho anh Tuấn A 50.000.000 đồng nhưng anh C không thực hiện, mặc dù anh Tuấn A đã nhiều lần yêu cầu anh C và chị D trả tiền. Trong các lần vay tiền, anh C có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận cho anh Tuấn A.

Đến ngày 05/12/2018, anh C và anh Tuấn A đã thống nhất lại số nợ là 250.000.000 đồng và thỏa thuận hàng tháng anh C trả lãi cho anh Tuấn A là 6.000.000 đồng vào ngày 05 tây; đồng thời 06 tháng phải trả vốn là 60.000.000 đồng, nếu anh C trễ hạn 05 ngày thì anh Tuấn A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nhưng từ khi viết biên nhận cho đến nay, anh C không trả vốn và đóng lãi cho anh Tuấn A. Anh C vay tiền của anh Tuấn A, tuy chị D không có ký tên vào biên nhận mượn tiền nhưng chị D biết việc anh C vay tiền của anh Tuấn A và có hứa sẽ cùng anh C trả nợ.

Nay anh Lê Văn Tuấn A yêu cầu anh Nguyễn Văn Hoàng C và chị Trần Thị B D trả cho anh Tuấn A số tiền vay là 250.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 05/12/2018 cho đến ngày xét xử với lãi suất quá hạn tạm tính là 49.800.000 đồng, yêu cầu trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

\* Bị đơn anh Nguyễn Văn Hoàng C trình bày: Chị Trần Thị B D là vợ của anh. Anh và chị D đăng ký kết hôn vào tháng 9/2018. Anh thống nhất với nội dung trình bày của anh Tuấn A tại biên bản hòa giải ngày 26/12/2019 của Tòa án. Anh thừa nhận còn nợ anh Tuấn A 250.000.000 đồng tiền vốn theo giấy thỏa thuận ngày 05/12/2018. Từ ngày 05/12/2018 cho đến nay, do gặp khó khăn và có con nhỏ nên anh không đóng lãi và trả vốn theo như thỏa thuận cho anh Tuấn A được.

Nay anh đồng ý trả cho anh Tuấn A tiền vốn là 250.000.000 đồng cộng với tiền lãi theo yêu cầu của anh Tuấn A tính từ ngày 05/12/2018 cho đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày hòa giải là 49.800.000 đồng. Tuy nhiên, anh xin được trả dần, 06 tháng trả 50.000.000 đồng cho đến hết nợ.

Việc anh Tuấn A yêu cầu chị D cùng trả nợ, anh không đồng ý vì khoản tiền này anh vay trước khi cưới chị D. Anh vay tiền để làm ăn tuy nhiên bị thất bại, số tiền này chị D hoàn toàn không biết.

\* Tại bản tự khai ngày 25/12/2019, bị đơn chị Trần Thị B D trình bày: Việc vay tiền giữa anh Tuấn A và anh C, chị hoàn toàn không biết. Do bận công việc nên chị đề nghị Tòa án cho chị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

\* Tại phiên tòa:

Anh B yêu cầu được rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị D; anh B yêu cầu anh C trả cho anh Tuấn A số tiền vốn là 250.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất quá hạn tính từ ngày 05/12/2018 đến ngày xét xử, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh C đồng ý trả cho anh Tuấn A số tiền vốn và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng anh C xin được trả dần, 06 tháng trả một lần với số tiền là 50.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự.

[1] Anh Tuấn A khởi kiện yêu cầu anh C trả cho anh Tuấn A số tiền vay vào năm 2018 nhưng đến nay chưa trả, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[3] Tại phiên tòa, anh Tuấn A xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với chị D. Xét thấy việc anh Tuấn A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 BLTTDS nên HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu của anh Tuấn A đối với chị D.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A, Tòa xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh C thừa nhận có vay của anh Tuấn A số tiền 250.000.000 đồng theo biên nhận tổng kết nợ ngày 05/12/2018, với thỏa thuận hàng tháng anh C trả lãi cho anh Tuấn A là 6.000.000 đồng vào ngày 05 tây hàng tháng; đồng thời 06 tháng phải trả vốn là 60.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ, nếu anh C trễ hạn 05 ngày thì anh Tuấn A có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết; từ khi vay tiền cho đến nay, do làm ăn thất bại và có con nhỏ nên anh C không đóng lãi và trả vốn cho anh Tuấn A. Xét thấy, việc anh C vay tiền của anh Tuấn A nhưng không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự, nên yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

[5] Về phần lãi suất: Xét thấy, việc anh B yêu cầu anh C trả lãi theo lãi suất quá hạn tính từ ngày 05/12/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử (tính tròn 17 tháng) là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Tòa án chấp nhận. Số tiền lãi cụ thể như sau:

$250.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 17 \text{ tháng} = 70.833.000 \text{ đồng}.$

Như vậy tổng số tiền anh C phải trả cho anh Tuấn A là  $250.000.000 \text{ đồng} + 70.833.000 \text{ đồng} = 320.833.000 \text{ đồng}$

[6] Về án phí: Do yêu cầu của anh Tuấn A được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh Tuấn A.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 147, Điều 228 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**1.** Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn Tuấn A đối với chị Trần Thị B D.

**2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn Tuấn A đối với anh Nguyễn Văn Hoàng C.**

Buộc anh Nguyễn Văn Hoàng C có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn Tuấn A số tiền vốn là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 70.833.000 đồng, tổng cộng là 320.833.000 đồng (Ba trăm hai chục triệu tám trăm ba mươi ba ngàn đồng), trả khi án có hiệu lực pháp luật.

**3. Về án phí:**

Anh Nguyễn Văn Hoàng C phải chịu 16.042.000 đồng (đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn Tuấn A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.375.000 đồng (Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003142 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

(Đã ký)

**Cao Thị B Thủy**